TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **17** /2019/DS-PT
Ngày: 10-5- 2019
V/v Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Xuân Bằng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo

Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huế - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh tham gia phiên toà: Bà Bùi Thị Thúy Hằng- Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Bình, xét xử phúc thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 31/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 11 năm 2018 về việc *"Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2018/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11B/2019/QĐ-PT ngày 07 tháng 01 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2019/QĐPT ngày 11 tháng 02 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 16B/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 3 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 24A/2019/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

1. Nguyên đơn: Bà Chu Thị Thanh T, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 9, tập thể viện V, tổ 19, phường N, quận C, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Bà Mông Thị N, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: P7, B7, khu tập thể Q, tổ 11, phường M, quận C, thành phố Hà Nội. (Hiện đang chấp hành án hình phạt tù chung thân, tại trại giam số 5, tổng cục 8, Bộ Công an, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đỗ Mạnh T1, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: P7, B7, khu tập thể Q, tổ 11, phường M, quận C, thành phố Hà Nội.

- Ông Đỗ V, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: P7, B7, khu tập thể Q, tổ 11, phường M, quận C, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Vinh: Luật sư Võ Đình Đ và Luật sư Bùi Vũ M - Thuộc Công ty luật hợp danh Đông Nam Á, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. (có mặt)

4. Người kháng cáo: Bà Chu Thị Thanh T, bà Mông Thị N, ông Đỗ Mạnh T và ông Đỗ V.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Chu Thị Thanh T trình bày: Vào năm 2009-2010, bà và bà Mông Thị N có cùng nhau làm ăn chung, bà phát hiện bà N có giao dịch liên quan đến tài sản chung của bà và bà N, nhưng bà N không thông báo cho bà biết và không trả tiền nợ cho bà. Năm 2011, bà làm đơn tố cáo bà N đến cơ quan Công an thành phố Hà Nội. Qua tìm hiểu, bà biết bà N cùng chồng là ông Đỗ Mạnh T1 đấu giá quyền sử dụng đất, tại 02 thửa đất số 976 gồm các lô đất (6 +7+8+9+10) và thửa đất số 958 gồm các lô đất (11+12+13+14+15); tại địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình. Do ông T1 chỉ là quân nhân chuyên nghiệp, nên số tiền vợ chồng ông T1, bà N bỏ ra để đấu đất đối với hai thửa đất kể trên là của bà N. Khi đó, bà đã yêu cầu vợ chồng ông T1, bà N chuyển quyền sử dụng hai thửa đất kể trên cho bà nhưng vợ chồng bà N, ông T1 không đồng ý, nhưng sau đó bà N và ông T1 làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho ông Đỗ V (ông V là anh trai ruột của ông T1), phát hiện thấy hành vi chuyển quyền sử dụng đất của bà N và ông T1 cho ông Đỗ V, là hành vi cố ý để tẩu tán tài sản, nên bà đã làm đơn đề nghị phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, không làm tiếp thủ tục chuyển nhượng đất, dừng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V. Năm 2014, Tòa án nhân dân tối cao, xửa phạt Mông Thị N tù chung thân về tội: *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* và buộc Mông Thị N phải bồi thường, trả cho bà số tiền là 14.073.180.000 đồng. Ngày 16-11-2014, Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiền Hải đã ra Quyết định cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất tại thửa đất số 976 để bàn giao cho bà vào ngày 15-5-2015. Ngày 06-10-2017 Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiền Hải ra Quyết định thi hành án số 02/QĐ-CCTHADS đối với bà N, đồng thời hướng dẫn cho bà làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải chia tài sản chung là thửa đất số 958 để bà N thi hành án cho bà. Bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, giải quyết hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, lập ngày 20-7-2011 giữa ông T1 và bà N cho ông V, do trái pháp luật và yêu cầu Tòa án chia cho bà N 04 lô đất tại thửa 958 tại thôn Trình Trung Đông, xã An Ninh, huyện Tiền Hải để bà Ngọc thi hành án cho bà. Bác bỏ biên bản họp gia đình và biên bản giao nhận tiền do ông V xuất trình vì các biên bản này do anh em ông V tự viết ra với nhau.

Bà Mông Thị N và ông Đỗ Mạnh T1 trình bày: Năm 2011, ông T1, bà N được mẹ ông T1 cùng các anh chị em ruột của ông T1 cho đứng tên để đấu giá quyền sử dụng đất tại hai thửa đất số 958 và số 976 kể trên. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà N, ông T1 đã làm thủ tục chuyển quyền

sử dụng đất cho ông Đỗ V, để ông Đỗ V quản lý sau này làm nhà thờ, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được hai bên lập thành hợp đồng và thực hiện qua các cơ quan quản lý đất đai của huyện Tiền Hải. Năm 2014, ông T1 nhận được văn bản của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiền Hải để trình bày nguồn gốc đất. Vì vậy, ông T1 và bà N không có quyền gì đối với hai thửa đất kể trên, bà N và ông T1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Ông Đỗ V trình bày: Vào năm 2010, biết ở quê nhà (xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình) có cho đấu giá quyền sử dụng đất ở nông thôn, nên gia đình ông thống nhất góp tiền để đấu giá quyền sử dụng đất để làm nhà thờ sau này. Ngày 12-12-2010, gia đình ông đã tổ chức cuộc họp thống nhất để em trai ông, ông Đỗ Mạnh T1 đứng tên đấu giá đất, trong cuộc họp có mẹ ông là cụ Nguyễn Thị H (khi đó còn sống) cùng các anh chị em ông gồm: Bà Đỗ Thị O, ông (Đỗ V) và ông Đỗ Mạnh T1. Ngoài ra cuộc họp còn có sự chứng kiến của ông Đào Kim B là tổ trưởng tổ dân phố 15, khu tập thể quân đội, phường M, quận C, thành phố Hà Nội. Khi họp có lập biên bản nội dung cuộc họp 09-01-2011 đã lập biên bản giao nhận tiền, hai biên bản này được những người có mặt ký xác nhận. Các thành viên trong gia đình vắng mặt là ông Đỗ Văn Q và bà Đỗ Thị H1 được thông báo qua điện thoại cũng đã nhất trí. Sau đó ông Đỗ Mạnh T1 đứng tên đấu 10 lô đất diện tích 1250 m^2, tại địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện T và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đỗ Mạnh T1 và Mông Thị N. Năm 2011, vợ chồng ông T1, bà N đã làm thủ tục chuyển quyền sử dụng 10 lô đất sang cho ông, để sau này làm nhà thờ, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được lập xong. Ông đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước, nộp tiền công ích cho địa phương, hai thửa đất kể trên thuộc quyền sử dụng của ông. Do ông thường xuyên đi công tác xa nên không biết Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Thái Bình cưỡng chế kê biên 5 lô đất tại thửa số 976 và nay lại ra Quyết định để thi hành 5 lô đất còn lại tại thửa 958. Vì vậy, ông làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải hủy các Quyết định thi hành án, Quyết định cưỡng kê biên thi hành án của Chi cục thi hành án dân sự huyện T; buộc bà Chu Thị Thanh T phải trả lại ông thửa đất số 976 kể trên, do chiếm giữ không có căn cứ pháp luật và yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của ông đối với 1250 m^2 đất tại hai thửa đất số 976 và 958 kể trên.

Bà Đỗ Thị O và bà Đỗ Thị H1 trình bày: Diện tích đất bà T yêu cầu chia để thi hành án là của chung gia đình đóng góp tiền để ông Đỗ Mạnh T1 và bà Mông Thị N đứng tên đại diện, đấu giá quyền sử dụng đất. Năm 2011, gia đình đã thống nhất chuyển quyền sử dụng đất cho ông V nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Chu Thị Thanh T.

Đại diện Chi cục thi hành án dân sự huyện T cung cấp: Chi cục thi hành án dân sự huyện T nhận Quyết định ủy thác Thi hành án của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội ngày 05-8-2014, về việc thi hành án đối với bà N vì bà N có tài sản ở thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình. Qua xác minh thấy bà N và chồng là ông Đỗ Mạnh T1 đứng tên 10 lô đất gồm 2 thửa 976 và 958, Chi cục thi hành án dân sự huyện T đã cưỡng chế kê biên 5 lô đất tại thửa 976 giao cho bà Chu Thị Thanh T vào năm 2015. Đối với 5 lô đất còn lại thuộc thửa 958 vẫn mang tên ông T1 và bà N nên Chi cục thi hành án dân sự huyện T tiếp tục ra quyết định thi hành án và hướng dẫn cho bà Tâm nộp đơn yêu cầu chia tài sản

chung để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án theo Điều 74 Luật thi hành án dân sự. Về thủ tục thi hành án, Chi cục thi hành án dân sự huyện T đã báo ông T1 đến Chi cục thi hành án dân sự huyện T làm việc, gửi văn bản qua đường công văn và niêm yết theo quy định. Giao trực tiếp văn bản cho bà N, ngoài ra còn giao văn bản cho bà N qua cán bộ trại giam nơi bà N đang thi hành án phạt tù.

Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T cung cấp: Ngày 06-6-2011, Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 958 gồm các lô đất (11+12+13+14+15) diện tích 625 m^2 và thửa đất số 976 gồm các lô đất (6+7+8+9+10) diện tích 625 m^2 cho ông Đỗ Mạnh T1 và bà Mông Thị N. Ngày 09-8-2011, Phòng tài nguyên và môi trường huyện T nhận được hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất kể trên, của ông T1 và bà N cho ông V, ông V đã nộp thuế, Phòng tài nguyên và môi trường đang chuẩn bị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì nhận được đơn của bà T đề nghị dừng việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất kể trên, giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà N và ông T1. Ngày 25-7-2014, Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã có ý kiến đề nghị Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T dừng việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các giao dịch bảo đảm đối với 2 thửa đất trên. Vì vậy, Phòng tài nguyên và môi trường huyện T đã dừng việc làm tiếp thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V và giữ hồ sơ lại.

Chi cục thuế huyện T, tỉnh Thái Bình có ý kiến: Nếu Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải tuyên hủy hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất giữa ông T1 và bà N cho ông V thì số tiền mà các bên đã nộp vào ngân sách Nhà nước được hoàn trả lại cho các bên. Thủ tục hoàn trả Chi cục thuế sẽ hướng dẫn khi các bên có yêu cầu.

Bản án sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 26-9-2018 của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình quyết định:

Căn cứ khoản 12, 14 Điều 26; khoản 9 Điều 27, Điều 147, khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 129, khoản 2 Điều 224 Bộ luật Đân sự năm 2005, Điều 213, 219 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 74 Luật thi hành án dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016UBTVQH14 ngày 20-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Xác định thửa đất số 958 tờ bản đồ số 2 đo đạc năm 1995 tại thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình có diện tích 625 m^2 mang tên Đỗ Mạnh T1 và Mông Thị N thuộc quyền sử dụng của ông Đỗ Mạnh T1 và bà Mông Thị N.

2. Hợp đồng chuyển nhượng sử dụng đất số 43/08/HĐCN ngày 20-7-2011 giữa ông Đỗ Mạnh T1 và bà Mông Thị N cho ông Đỗ V bị vô hiệu.

Ông Đỗ V có quyền làm thủ tục để hoàn số tiền thuế đã nộp là 12.265.000 đồng (mười hai triệu hai trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) theo quy định. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Chu Thị Thanh T trả cho ông Đỗ V số tiền công ích ông V đã nộp 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

3. Bác yêu cầu của ông Đỗ V về việc công nhận quyền sử dụng thửa đất 958 (từ lô 11 đến lô 15) tờ bản đồ số 2 đo đạ năm 1995 tại thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình.

4. Đình chỉ yêu cầu của ông Đỗ V về việc công nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 976 tờ bản đồ số 2 đo đạc năm 1995 tại thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Chu Thị Thanh T về việc chia tài sản chung của ông Đỗ Manh T1 và bà Mông Thị N.

Chia cho bà Mông Thị N 321,5m^2 đất trị giá 334.375.000 đồng tại thửa đất số 958 tờ bản đồ số 2 đo đạc năm 1995; địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình, có các chiều như sau:

- Phía Đông giáp đường trục xã có độ dài 12,5m;
- Phía Tây giáp thủy lợi có độ dài 12,5m;
- Phía Nam giáp thửa 976 có độ dài 25m;
- Phía Bắc giáp phần đất còn lại chia cho ông Đỗ Mạnh T1 có chiều dài 25m.

Chia cho ông Đỗ Mạnh Thắng 321,5m^2 đất trị giá 334.375.000 đồng tại thửa đất số 958 tờ bản đồ số 2 đo đạc năm 1995; địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình có các chiều như sau:

- Phía Đông giáp đường trục xã có độ dài 12,5m;
- Phía Tây giáp thủy lợi có độ dài 12,5m;
- Phía Nam giáp phần đất chia cho bà Mông Thị N có độ dài 25m;
- Phía Bắc giáp lô 16 thửa 958 có độ dài 25m.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02-10-2018 bà Chu Thị Thanh T có đơn kháng yêu cầu tòa cấp phúc thẩm giải quyết chia toàn bộ thửa đất 958 cho bà Mông Thị N sử dụng để bà Ngọc có nghĩa vụ thi hành án cho bà.

Ngày 05-10-2018 ông Đỗ Vinh và ông Đỗ Mạnh T1 kháng cáo yêu cầu tòa cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm hoặc sửa bản án dân sự sơ thẩm để công nhận cho ông V được quyền sử dụng hai thửa đất 958 và 976.

Ngày 29 -10- 2018 bà Nông Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, không đồng ý với nội dung và quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, sửa bản án sơ thẩm, theo hướng, chia cho bà Ngọc 375m2 đất, tại các lô (11+12+13) của thửa đất số 958. Chia cho ông Thắng 250m2 đất, tại các lô (14+15) của thửa đất số 958, để phù hợp với quy hoạch phân lô về đất ở nông thôn và buộc bà Ngọc phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản bằng tiền, tương đương 62,5 m2 đất tại thửa đất số 958 kể trên cho ông 1.

Người bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp cho ông Đỗ V đề nghị, nguồn tiền mua hai thửa 976 và 958 kể trên, là do mẹ và anh chị em ông V góp tiền để mua với mục đích làm nhà thờ thể hiện ở Biên bản họp gia đình và Biên bản giao nhận tiền có chữ ký của người làm chứng, đó là sự thật nên vợ chồng ông T1 và N chỉ là người đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông T1 và ông V diễn ra năm 2011 nhưng đến năm 2014, Tòa án nhân dân tối cao mới có bản án kết luận nghĩa vụ về tài sản của bà N đối với bà T nên không thể suy luận là bà N tẩu tán tài sản. Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất đã được lập, ông Vinh đã nộp thuế và khoản đóng góp đầy đủ vì vậy hai thửa đất trên không còn thuộc quyền sử dụng của bà N. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng

cáo của ông Đỗ V, hủy bản án sơ thẩm hoặc sửa bản án dân sự sơ thẩm để công nhận cho ông V được quyền sử dụng hai thửa đất 958 và 976 kể trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo bị đơn bà N quá hạn luật định, ngày 08-4-2019 Hội đồng xét kháng cáo quá hạn của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã căn cứ Điều 275 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, chấp nhận kháng cáo quá hạn của bà N đối với bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2018/DS-ST ngày 26-9-2018 của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, nên kháng cáo của bà N được chấp nhận để xem xét giải quyết trong vụ án này. Người kháng cáo bà N hiện đang chấp hành hình phạt tù chung thân tại Trại giam số 5, tỉnh T không thể có mặt, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà N.

[2] Xét kháng cáo của bà N thì thấy: Trong thời gian lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T1, bà N cho ông Vinh, thì bà Ngọc đang có nghĩa vụ về tài sản đối với bà T nên việc bà T cho rằng bà N, ông T1 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông V nhằm tẩu tán tài sản là có căn cứ, vì vậy bà T đã làm đơn khiếu nại, Ủy ban nhân dân huyện Tiến Hải đã dừng việc làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V để chờ kết quả giải quyết của các cơ quan pháp luật, đến nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn mang tên ông T1 và bà N. Do đó yêu cầu kháng cáo của bà N không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của ông Đỗ V và ông Đỗ Mạnh T1 thì thấy: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 43/08/HĐCN ngày 20-7-2011 giữa ông T1 và bà N cho ông V thấy rằng, trong thời gian lập hợp đồng chuyển nhượng bà N đang có nghĩa vụ về tài sản với bà T nên việc bà T cho rằng bà N lập hợp đồng chuyển nhượng cho ông V nhằm tẩu tán tài sản là có căn cứ, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên bị vô hiệu do gải tạo theo quy định tại Điều 129 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên đã bác yêu cầu của ông Đỗ Vinh về việc công nhận cho ông quyền sử dụng đất đối với thửa số 958 kể trên là có căn cứ. Do tài sản của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất nên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng ông T1 và bà N với ông V bị vô hiệu toàn bộ không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên kể từ thời điểm xác lập. Việc Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải căn cứ vào đơn đề nghị ngày 06-11-2011 của bà T dừng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V là đúng theo quy định của pháp luật. Số tiền thuế trước bạ và thu nhập từ tài sản ông V đã nộp tại kho bạc nhà nước huyện T vào ngày 20-10-2011 là 12.265.000 đồng, sẽ được hoàn trả lại cho ông V. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T trình bày nếu Tòa án tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu, bà sẽ trả cho ông V số tiền công ích 2.000.000 đồng mà ông V đã nộp cho Ủy ban nhân dân xã An Ninh, huyện Tiền Hải. Đối với yêu cầu giải quyết hủy Quyết định cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất số 01 ngày 06-01-2014; Quyết định 02, 03, 04/QĐ- CCTHA ngày 26-9-2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, Các quyết định do cơ quan Thi hành án dân sự ban hành không phải là quyết định hành chính thuộc đối tượng khởi kiện tại Tòa án nhân dân nên Tòa án không có thẩm quyền hủy các quyết định trên, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm không

xen xét giải quyết yêu cầu này của ông V là đúng. Bà T được Chi cục thi hành án dân sự huyện T giao thửa đất 976 theo trình tự quy định của Luật thi hành án Dân sự; yêu cầu của ông V phát sinh khi Quyết định kê biên của Chi cục thi hành án dân sự huyện T được thực hiện xong, Chi cục thi hành án dân sự huyện T đã bàn giao tài sản cho người được thi hành nên không thuộc trường hợp "Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án" theo quy định tại khoản 12 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên Tòa án không có thẩm quyền giải quyết yêu cầu này của ông Vinh, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Vinh theo quy định tại Điểm đ khoản 1 Điều 192 và điểm g khoản 1 Điều 217 của Bộ Luật tố tụng Dân sự là đúng. Tại phiên tòa phúc thẩm ông V và ông T1 không xuất trình được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, Do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông V và ông T1 để hủy bản án sơ thẩm hoặc sửa bản án sơ thẩm để công nhận cho ông V được quyền sử dụng hai thửa đất 958 và 976 kể trên.

[4] Xét kháng cáo của bà Chu Thị Thanh T thì thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N, ông T1 và ông V cùng các anh chị em của ông V, ông T1, đều trình bày gia đình góp tiền cho ông Đỗ Mạnh T1 đứng lên đấu giá và cung cấp Biên bản họp gia đình cùng biên bản nhận tiền có chữ ký xác nhận của người làm chứng là ông Đào Kim B, nhưng 02 văn bản này không được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác nhận nên không có giá trị chứng minh, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà N, ông T1 và ông V cùng các anh chị em của hai ông là có căn cứ. Thửa đất số 958 do ông T1 đứng tên đấu giá quyền sử dụng vào ngày 21-12-2010 đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T1 và bà N, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất này là tài sản chung của hai vợ chồng ông T1 và bà N theo quy định quy định tại Điều 27 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2000 là đúng. Bà T có quyền yêu cầu chia tài sản chung của ông T1 và bà N để đảm bảo thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự. Thửa đất 958 gồm 05 lô đất (11+12+13+14+15), được quy hoạch phân theo lô, để làm đất ở tại nông thôn, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà N 321.5 m^2 (tương đương 2,5 lô đất) là không phù hợp với quy hoạch, ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của các lô đất trong thửa đất số 958. Vì vậy, cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà T, áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm như đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình.

[10] Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị sửa, bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho bà T số tiền Tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp. Yêu cầu kháng cáo của bà N, ông T1 và ông V không được chấp nhận, vì vậy bà N, ông T1 và ông V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[9] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định, bà T đã bỏ ra tổng số tiền chi phí cho việc định giá và xem xét thẩm định tại chỗ, là 1.500.000 đồng, ông T1 và bà N mỗi người chịu một nửa số tiền chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ và có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T số tiền này.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Chu Thị Thanh T, sửa một phần bản án sơ thẩm số: 13/2018/DS-ST, ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

Căn cứ khoản 12 và khoản 14 Điều 26; khoản 9 Điều 27, Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 219, khoản 2 Điều 224 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 213 và Điều 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 74 của Luật thi hành án dân sự; Điều 26 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Xác định thửa đất số 958 tờ bản đồ số 2 đo đạc năm 1995, tại địa chỉ: Thôn Trình Trung Đông, xã An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình có diện tích 625 m^2 mang tên Đỗ Mạnh T1 và Mông Thị N, thuộc quyền sử dụng của ông Đỗ Mạnh T1 và bà Mông Thị N.

2. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 43/08/HĐCN ngày 20-7-2011 giữa ông Đỗ Mạnh T1 và bà Mông Thị N cho ông Đỗ V bị vô hiệu. Ông Đỗ V có quyền làm thủ tục để được hoàn số tiền thuế đã nộp là 12.265.000 đồng theo quy định. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Chu Thị Thanh T trả cho ông Đỗ V số tiền công ích ông V đã nộp 2.000.000 đồng.

3. Bác yêu cầu của ông Đỗ V về việc công nhận quyền sử dụng thửa đất 958 tờ bản đồ số 2 đo đạ năm 1995, tại địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình.

4. Đình chỉ yêu cầu của ông Đỗ V về việc công nhận quyền sử dụng thửa đất số 976 tờ bản đồ số 2 đo đạc năm 1995, tại địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Chu Thị Thanh T về việc chia tài sản chung của ông Đỗ Mạnh T1 và bà Mông Thị N.

- Chia cho bà Mông Thị N 375m^2 đất, tại các lô đất (11+12+13) đất trị giá 401.250.000 đồng, tại thửa đất số 958 tờ bản đồ số 2 đo đạc năm 1995; địa chỉ: thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình, có các số đo cụ thể như sau:

Phía Đông giáp đường trục xã có độ dài 15m;

Phía Tây giáp thủy lợi có độ dài 15 m;

Phía Nam giáp thửa 976 có độ dài 25m;

Phía Bắc giáp phần đất còn lại chia cho ông Đỗ Mạnh T1 có chiều dài 25m.

- Chia cho ông Đỗ Mạnh T1 250m^2, tại các lô đất (14+15) đất trị giá 267.500.000 đồng tại thửa đất số 958 tờ bản đồ số 2 đo đạc năm 1995; địa chỉ: thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình, có các số đo cụ thể như sau:

Phía Đông giáp đường trục xã có độ dài 10m;

Phía Tây giáp thủy lợi có độ dài 10m;

Phía Nam giáp phần đất chia cho bà Mông Thị N có độ dài 25m;

Phía Bắc giáp lô 16 thửa 958 có độ dài 25m.

- Buộc bà Mông Thị N phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Đỗ Mạnh T1 số tiền 66.875.000 đồng.

- Ông Đỗ Mạnh T1 được sở hữu số tiền 66.875.000 đồng của bà Mông Thị N thanh toán chênh lệch tài sản cho ông.

6. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi xuất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

- Bà Chu Thi Thanh T, ông Đỗ V mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, chuyển số tiền 300.000 đồng T đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số 0008551, ngày 22-01-2018 và số tiền 300.000 đồng ông Đỗ Vinh đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số 0008714 ngày 05-6-2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiền Hải, thành tiền án phí.

- Bà Mông Thị N phải chịu 16.718.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung.

- Ông Đỗ Mạnh T1 phải chịu 16.718.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung.

- Bà Mông Thị N và ông Đỗ Mạnh T1 mỗi người phải hoàn trả cho bà Chu Thị Thanh T 750.000 đồng, tiền chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Mông Thị N, ông Đỗ Mạnh T1 và ông Đỗ V mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng tại biên lai thu số: 0008856 ngày 08-10-2018, 300.000 đồng tại biên lai thu số 0008857 ngày 08-10-2018 và 300.000 đồng tại biên lai thu số: 0009001 ngày 29-3-2019 của ông V, ông T1 và bà N nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình thành tiền án phí. Hoàn trả lại bà Chu Thị Thanh T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp tại biên lại thu số 0008855 ngày 05-10-2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

9. *Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TA, VKS, THADS huyện Tiền Hải;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HC-TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Xuân Bằng